

Số: 06 /2019/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 58/2015/TT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;



Căn cứ Thông tư số 05/2016/TTLT-BNN-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định quản lý, bảo vệ môi trường tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy Cao Bằng;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Các CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2019/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (về đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bảo vệ môi trường trong khu vực đô thị, nông thôn, khu dân cư, nơi công cộng; quan trắc và báo cáo môi trường; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong bảo vệ môi trường).

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Chương II ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 18 và Khoản 5 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP).

2. Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ

trường Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (gọi tắt là Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).

4. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, Chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án. Trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết theo quy định hiện hành.

Điều 4. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

c) Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng thuộc danh mục Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NND-CP;

d) Có thay đổi quy mô, công suất, công nghệ hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết các vấn đề môi trường gia tăng;

đ) Theo đề nghị của Chủ dự án.

2. Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 5. Trách nhiệm của Chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để bảo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường. Trường hợp, có thay đổi chương trình quản lý môi trường và giám sát môi trường thì phải cập nhật kế hoạch quản lý môi trường. Hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc, nội dung thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 2.9 và 2.10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

3. Gửi Kế hoạch quản lý môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường để được



niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng. Mẫu văn bản của chủ dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2.11 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

4. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại các Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường 2014.

5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) đến các tổ chức đã tiến hành tham vấn và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 (mười) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 (sáu) tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6. Lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh lòng hồ trước khi tích nước trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện; thực hiện việc tích nước sau khi được cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kiểm tra, chấp thuận bằng văn bản.

7. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, việc báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được thực hiện theo từng giai đoạn của dự án.

Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

8. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Ủy ban nhân dân tỉnh gửi quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi xác nhận vào mặt sau trang phụ bìa của báo cáo đến chủ dự án và các cơ quan liên quan theo quy định Điểm c Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.



Trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thời gian giải quyết, thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 7. Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường là các dự án, phương án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng Khoản 1 điều này, trừ các đối tượng Điểm a Khoản 2 điều này.

3. Thời điểm đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh.

4. Thời điểm, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 8. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được đăng ký

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động, thực hiện biện pháp khắc phục và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan có liên quan.

3. Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra.

4. Lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện;

b) Không triển khai thực hiện trong thời gian 24 tháng kể từ ngày kế hoạch bảo vệ môi trường xác nhận.

5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

6. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận đăng ký.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân liên quan đến dự án phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Chương III
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 10. Bảo vệ môi trường khu kinh tế

1. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, hạn chế sử dụng đất canh tác nông nghiệp; không xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, bảo đảm phát triển bền vững và an ninh quốc phòng.

2. Khu kinh tế phải đáp ứng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường: Có hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; hệ thống thu gom và thoát nước mặt; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải; quy hoạch diện tích cây xanh; các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

3. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh phải có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường.

4. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật

Điều 11. Bảo vệ môi trường khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải bố trí, quy hoạch các khu chức năng bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường xung quanh và thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (gọi tắt Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT) và Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi tắt Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT) và hoàn thành việc xây dựng trước khi tiếp nhận các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3. Khuyến khích cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có lưu lượng nước thải dưới 1.000 m³/ngày đêm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi giám sát.

4. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải bố trí diện tích cây xanh trong phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của toàn bộ khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Chủ đầu tư các dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 16 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT và Điều 6 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Điều 12. Bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; khuyến khích tuần hoàn tái sử dụng nước thải sau xử lý; xây dựng hệ thống thoát nước thải tách riêng với hệ thống thoát nước mưa; có cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung, phải ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát; điểm quan trắc phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư giám sát việc xả thải; nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm trái phép;

b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải rắn theo quy định của pháp luật;

c) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;

d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

đ) Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp (có chất dễ cháy, dễ nổ; có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh; có chất độc hại đối với người và sinh

vật; phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người; gây ô nhiễm nguồn nước) phải có khoảng cách đảm bảo an toàn không có tác động xấu đối với khu dân cư theo quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng lớn đến môi trường:

a) Phải có bộ phận chuyên môn hoặc nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường;

b) Chịu sự giám sát, quan trắc định kỳ chất thải của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn ban hành kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục.

Điều 13. Bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi

1. Các cơ sở chăn nuôi tập trung phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chăn nuôi của tỉnh và đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Các cơ sở chăn nuôi tập trung phải có khoảng cách bảo đảm không có tác động xấu đối với trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người;

b) Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đường thoát nước thải từ khu vực chuồng nuôi đến hệ thống xử lý nước thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước và thường xuyên được nạo vét, không để ứ đọng, tránh phát sinh mùi hôi, ruồi, muỗi; mạng lưới thoát nước thải và nước mưa phải tách riêng;

c) Chất thải rắn chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải, tránh phát tán ra môi trường;

d) Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;

đ) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Nghiêm cấm vứt xác vật nuôi và vật nuôi bị nhiễm bệnh ra môi trường.

2. Chăn nuôi trong khu dân cư phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Chuồng nuôi gia súc, gia cầm phải được xây dựng phù hợp với loài vật nuôi và cách biệt với nơi ăn ở và nguồn nước sinh hoạt gia đình; không được làm chuồng trên sông, kênh, mương công cộng; phải có mái che, có nền bằng xi măng hoặc sàn chuồng bằng gỗ, sắt, có hầm biogas đủ công suất theo quy mô gia súc, gia cầm và rãnh thoát nước xung quanh chuồng nuôi; không để nước thải, nước rửa chuồng nuôi tràn từ ô chuồng này sang ô chuồng khác;

b) Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;

c) Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng định kỳ, khi có dịch bệnh và sau mỗi đợt nuôi, xuất bán động vật;

d) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Nghiêm cấm vứt xác vật nuôi và vật nuôi bị nhiễm bệnh ra môi trường.

Điều 14. Bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuyệt đối không sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong Danh mục cấm nhập khẩu, sử dụng, đã hết hạn sử dụng hoặc các loại thuốc không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không có nhãn.

2. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đúng chủng loại, thời điểm, liều lượng, nồng độ, kỹ thuật và phải tuân thủ thời gian cách ly đã được ghi trên nhãn.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp phải thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 15. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở y tế

1. Chất thải từ hoạt động y tế phải được phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại theo Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Nhân viên trong cơ sở y tế hoạt động liên quan đến chất thải y tế phải được trang bị quần áo, thiết bị bảo đảm an toàn, tránh lây nhiễm dịch bệnh từ chất thải y tế.

4. Các cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm phải có các biện pháp cách ly với khu dân cư và các nguồn nước. Các cơ sở y tế xây dựng mới điều trị các bệnh truyền nhiễm không được đặt trong khu dân cư và phải đảm bảo khoảng cách đến khu dân cư theo quy định.

5. Các cơ sở y tế có trách nhiệm:

a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành;

b) Phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải y tế bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này;

c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;

d) Thực hiện việc quản lý và vận hành thiết bị xử lý chất thải y tế thường xuyên, đúng quy trình;

đ) Thống kê từng loại, khối lượng mỗi loại chất thải y tế phát sinh, kết quả quản lý chất thải y tế về Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Đối với phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế thuộc Trung tâm y tế cấp huyện, Trung tâm y tế cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân báo cáo về Phòng Y tế và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường;

6. Cơ sở chiếu xạ, dụng cụ thiết bị y tế có sử dụng chất phóng xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

Điều 16. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

1. Khi lập quy hoạch xây dựng phải nghiên cứu địa hình khu vực để hạn chế tối đa tình trạng ngập úng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

2. Việc tập kết vật tư, vật liệu xây dựng, bê tông, phế thải xây dựng trên vỉa hè phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và tuân thủ các quy định về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Trong quá trình thi công xây dựng và vận chuyển vật liệu xây dựng phải che chắn công trình ngăn ngừa vật rơi từ trên cao xuống và bụi phát tán vào môi trường xung quanh; có giải pháp bảo vệ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có.

4. Phải có hệ thống thoát nước bảo đảm không gây lầy lội trên công trường, sạt lở, sụt lún đất, bồi lắng khe suối xung quanh và ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận. Phải thực hiện thu dọn phế thải vận chuyển đến đúng nơi quy định.

5. Không được phép đổ phế thải xây dựng trực tiếp xuống các hồ ao, sông suối và nơi công cộng khác.

6. Trong hoạt động thi công xây dựng phải có biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, độ rung làm ảnh hưởng đến công nhân lao động và khu dân cư xung quanh.

Điều 17. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

1. Việc thi công hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; không tự ý đào xới các công trình giao thông làm ảnh hưởng đến đi lại, sinh hoạt của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và mất mỹ quan đô thị.

2. Các phương tiện tham gia giao thông phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới và phải được cơ quan đăng kiểm kiểm tra, xác nhận mới được đưa vào sử dụng.

3. Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải, gia súc, gia cầm phải có biện pháp che chắn, phủ bạt, không được để rò rỉ, rơi vãi chất thải, phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường; không được mang bùn, đất làm lây lộn, ảnh hưởng đến hoạt động giao thông trên các tuyến đường vận chuyển.

4. Việc vận chuyển hàng nguy hiểm là chất độc hại, lây nhiễm có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường;

b) Có giấy phép vận chuyển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Khi vận chuyển phải theo đúng tuyến đường và thời gian quy định trong giấy phép.

5. Các phương tiện tham gia vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Các phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, xe khách phải trang bị tối thiểu thùng rác mini có nắp đậy kín, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

Điều 18. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản

1. Trước khi tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản Chủ đầu tư phải lập và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành trong khai thác khoáng sản.

3. Việc khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến các loại khoáng sản có chứa nguyên tố phóng xạ, chất độc hại phải tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ và các quy định khác về bảo vệ môi trường.

4. Đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp.

5. Khi kết thúc thi công, mọi công trình khoan điều tra địa chất, tìm kiếm, thăm dò khoáng sản nếu không được sử dụng đều phải được trám lấp kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm không gây ảnh hưởng tới các tầng chứa nước riêng biệt và với nguồn nước mặt.

6. Việc cải tạo phục hồi môi trường phải thực hiện ngay trong quá trình khai thác khoáng sản. Sau khi kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản phải làm thủ tục đóng cửa mỏ theo quy định của Luật Khoáng sản.

Điều 19. Bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch:

a) Bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm khi cung cấp cho khách du lịch các dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; thu gom hoặc hợp đồng với các tổ chức, cá nhân khác để thu gom, vận chuyển rác đến nơi xử lý theo quy định;

c) Xây dựng khu vệ sinh công cộng, bố trí các thùng rác tại vị trí phù hợp quy hoạch, đảm bảo vệ sinh cảnh quan môi trường;

d) Có nội quy bảo vệ môi trường phù hợp với đặc thù của khu, điểm di tích, du lịch, đặt cạnh lối vào và những nơi dễ quan sát trong khu, điểm di tích, du lịch;

đ) Kiểm tra, hướng dẫn, yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động tại khu, điểm du lịch thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của khách du lịch:

a) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và sự hướng dẫn của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu, điểm di tích, du lịch;

b) Bảo vệ cây xanh, các thảm thực vật, cảnh quan môi trường, các loài sinh vật tại trong khu di tích, du lịch;

c) Để chất thải vào thiết bị thu gom chất thải đúng nơi quy định. Không vứt bừa bãi ra môi trường;

d) Không đốt lửa tại các nơi dễ gây cháy rừng hoặc hủy hoại thảm thực vật;

đ) Không mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ gây cháy đến nơi di tích, du lịch.

Chương IV

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU DÂN CƯ, NƠI CÔNG CỘNG

Điều 20. Bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung

1. Bảo vệ môi trường đô thị thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh theo quy hoạch.

2. Tất cả các công trình khu đô thị, khu dân cư tập trung được xây dựng mới phải có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các cơ sở sản xuất nằm trong khu đô thị, khu dân cư gây ô nhiễm môi trường cao phải di dời vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung đã được quy hoạch.

4. Các khu đô thị, khu dân cư phải có hệ thống thoát nước đảm bảo các chức năng:

a) Thu gom nước mưa đảm bảo nhanh chóng, hạn chế tình trạng ngập úng trên toàn khu đô thị, khu dân cư;

b) Nước thải được thu gom từ nơi phát sinh và dẫn về các công trình xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

5. Các đô thị, khu dân cư phải có đủ thiết bị, phương tiện chuyên dụng để thu gom, vận chuyển chất thải rắn từ các hộ gia đình trong khu dân cư; có địa điểm tiếp nhận chất thải rắn đảm bảo vệ sinh môi trường.

6. Tại các khu công cộng, chợ, bến xe, vườn hoa, quảng trường... phải bố trí nhà vệ sinh và thùng chứa rác công cộng đặt ở các vị trí phù hợp, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

7. Các hồ, ao, mương trong đô thị, khu dân cư phải được bảo vệ, quy hoạch cải tạo, hạn chế tối đa việc san lấp; không được phép lấn chiếm, sử dụng diện tích ao, hồ, mương để coi nói, xây dựng mới các công trình.

Điều 21. Quy định về hệ thống cây xanh đô thị

1. Quy hoạch phát triển đô thị phải đảm bảo phát triển hệ thống cây xanh trên các đường phố, công viên, khu dân cư, đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.

2. Lựa chọn loại cây phù hợp để không làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông; không làm hư hại móng nhà không gây nguy hiểm, không dễ gãy, đổ và ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trồng và phát triển cây xanh trong các đô thị, khu dân cư; phải tận dụng đất ven hồ, kênh mương và các khoảnh đất trống phù hợp để trồng cây xanh.



4. Thực hiện theo Quyết định 37/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Điều 22. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; bỏ rác thải vào thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý các khu vui chơi giải trí, chợ, bến xe, sân vận động, nhà thi đấu trách nhiệm sau:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý;

b) Bố trí công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

c) Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh, không hút thuốc lá nơi công cộng.

Điều 23. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường theo nội quy, quy chế của địa phương và các quy định luật pháp có liên quan.

2. Thực hiện lối sống thân thiện với môi trường; vận động gia đình và cộng đồng tích cực tham gia hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư.

3. Không được phát tán khí thải, mùi hôi, tiếng ồn và tác nhân khác vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

4. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường tái sử dụng, tái chế rác thải, sử dụng các loại bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, các sản phẩm có gắn nhãn sinh thái, sản phẩm thân thiện với môi trường; thực hiện tiêu dùng ít phát sinh rác thải, nhất là bao bì nilon khó phân hủy.

5. Thực hiện bỏ rác đúng nơi theo quy định, tận dụng, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.

6. Các hộ gia đình phải có đường thoát nước ra cống công cộng hoặc mương thoát nước chung; không thải nước thải tràn ra nơi công cộng hoặc sang phạm vi đất của gia đình khác làm mất vệ sinh, ảnh hưởng đến môi trường.

7. Thực hiện nghiêm túc việc chi trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, phí nước thải sinh hoạt khác theo quy định của pháp luật.

8. Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân xây dựng và sử dụng nhà vệ sinh tự hoại, nhà vệ sinh hai ngăn hợp vệ sinh; xây dựng các công trình chuồng

trại chăn nuôi hợp vệ sinh có hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và cách xa nguồn nước sử dụng.

Chương V

QUAN TRẮC VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Điều 24. Quan trắc môi trường

1. Hoạt động quan trắc môi trường

a) Cơ quan, tổ chức về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện quan trắc môi trường xung quanh;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc danh mục chịu trách nhiệm quan trắc chất phát thải phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành phần môi trường và chất phát thải cần được quan trắc

a) Môi trường nước gồm nước mặt lục địa, nước dưới đất;

b) Môi trường không khí gồm không khí trong nhà, không khí ngoài trời;

c) Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng;

d) Môi trường đất, trầm tích.

đ) Phóng xạ;

e) Nước thải, khí thải, chất thải rắn;

g) Hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường;

h) Đa dạng sinh học.

3. Chương trình quan trắc môi trường

a) Chương trình quan trắc môi trường cấp tỉnh gồm các chương trình quan trắc thành phần môi trường trên địa bàn;

b) Chương trình quan trắc môi trường của khu, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm quan trắc chất phát thải và quan trắc các thành phần môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm quan trắc môi trường

a) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường;

b) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thực hiện báo cáo kết quả quan trắc định kỳ đợt, năm cho cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc; đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại

Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP thực hiện truyền liên tục kết quả quan trắc tự động, liên tục theo thời gian về Sở TN&MMT tỉnh Cao Bằng;

d) Các đối tượng được quy định tại Điểm a, b, c Khoản 4 Điều này, khi tổ chức quan trắc phải phối hợp với đơn vị tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 127/2014/NĐ-CP).

5. Tần suất quan trắc môi trường

a) Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tần suất tối thiểu được quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT;

b) Đối với các đối tượng đã có hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT chỉ cần thực hiện quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định đối với các thông số chưa được quan trắc tự động, liên tục;

c) Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP thì không phải thực hiện quan trắc phát thải.

6. Quản lý số liệu quan trắc môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường của tỉnh;

b) Khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Lập báo cáo và nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

1. Quy định về lập báo cáo hiện trạng môi trường

a) Định kỳ, 05 năm một lần Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường theo kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để trình Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thời điểm trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường là 6 tháng trước kỳ họp cuối cùng của nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh để làm cơ sở đề ra các quyết định cho nhiệm kỳ tiếp theo;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện không phải lập báo cáo hiện trạng môi trường định kỳ.

2. Quy định về lập báo cáo chuyên đề về môi trường

Hàng năm hoặc khi cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể lập báo cáo chuyên đề về môi trường để phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương.

3. Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

a) Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT);

b) Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT;

c) Trong quá trình lập báo cáo, trên cơ sở thực tế, áp dụng toàn bộ hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan; giữ nguyên hoặc sắp xếp lại trật tự cấu trúc nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 26. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) công tác bảo vệ môi trường trong khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

Chương VI TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 27. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì soạn thảo, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo

thẩm quyền; trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, các cấp chính quyền tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật và các hoạt động về bảo vệ môi trường;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan giải quyết hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện, liên tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường và quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; thực hiện công bố thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường theo định kỳ và chuyên đề;

đ) Thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường theo pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật thanh tra, pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vi phạm;

e) Giám sát, nhận dữ liệu quan trắc tự động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, doanh nghiệp có lưu lượng nước thải, khí thải lớn. Giám sát, quan trắc định kỳ các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các nguồn thải của các cơ sở phát sinh lưu lượng nước thải, khí thải lớn;

g) Thiết lập, duy trì đường dây nóng để tiếp nhận và xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường;

h) Đầu tư lắp đặt, vận hành các trạm quan trắc môi trường nước, không khí, đất để giám sát chất lượng môi trường tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hút nhà đầu tư phải đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường; tuyệt đối không cho phép đầu tư các dự án có loại hình sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; đưa yếu tố bảo vệ môi trường là mục đích khi xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo ngân sách cho sự nghiệp môi trường theo Luật Ngân sách và khả năng cân đối của ngân sách địa phương; cân đối bố trí chi sự nghiệp môi trường cho các ngành, các cấp kịp thời, hiệu quả và đảm bảo không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm của Tỉnh;

b) Phối hợp với các ngành, các cấp huy động nguồn lực tài chính từ các tổ chức hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Hướng dẫn xây dựng dự toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp môi trường theo quy định hiện hành;

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp về quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải nông nghiệp, công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các địa phương liên quan thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu huỷ gia súc, gia cầm bị dịch bệnh trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan, định hướng việc bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh;

c) Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp triển khai áp dụng sản xuất sạch hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động của các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

6. Sở Xây dựng

a) Kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu dịch vụ tập trung; không cấp phép xây dựng đối với các cơ sở chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý quy hoạch xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Kiểm tra hướng dẫn việc bảo vệ môi trường đối với hoạt động giao thông vận tải, các phương tiện tham gia giao thông, có kế hoạch xử lý các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường;

c) Tăng cường việc kiểm tra các phương tiện vận chuyển đặc biệt là vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng nguy hiểm, hàng hóa và vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông.

8. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, phân loại xử lý chất thải y tế; công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng biện pháp xử lý nước thải, rác thải y tế từ các cơ sở khám, chữa bệnh;

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục môi trường cho các cấp học;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thực hiện các chương trình tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho học sinh, tổ chức phát động và triển khai các chiến dịch học sinh với sự nghiệp phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, tái sử dụng chất thải.

10. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để giảm thiểu tác động đến môi trường; phát triển thị trường công nghệ tập trung ưu tiên trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để phòng ngừa, ngăn chặn việc đưa công nghệ, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, cũ, lạc hậu, chất lượng kém và gây ô nhiễm môi trường vào tỉnh.

11. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch theo quy định;

b) Kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch, chiến lược phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát triển du lịch không xâm hại đến di sản, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch;

c) Đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào việc đánh giá làng văn hóa, khu phố văn hóa, gia đình văn hóa.

12. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện mở các lớp bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức,

viên chức làm công tác quản lý môi trường theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình hành động, thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường đối với các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

14. Sở Tư pháp

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo quy định.

15. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh quản lý;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khu chức năng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của mình thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường;

c) Tham gia thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường các dự án đầu tư theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện; kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình xử lý môi trường của dự án đầu tư trước khi đi vào hoạt động chính thức;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

e) Phát hiện, kịp thời báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

g) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường cho các chủ đầu tư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền hoặc được ủy quyền theo quy định pháp luật.

16. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang thuộc thẩm quyền quản lý. Có trách nhiệm huy động lực

lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và tham gia ứng cứu khi có yêu cầu của Chính phủ, Quân đội, Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các lực lượng công an chủ động trong công tác nắm tình hình, tăng cường các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp chặt chẽ với các cấp, ngành chức năng trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên các lĩnh vực được xác định trong nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch này;

b) Tăng cường năng lực cho lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động được pháp luật quy định;

c) Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; lập các chuyên án xử lý nghiêm các vi phạm nghiêm trọng về môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

18. Các sở, ban, ngành liên quan

Chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; quản lý môi trường lồng ghép các hoạt động tại địa phương, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, quy định về bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Tích cực tuyên truyền, phát động hưởng ứng, vận động nhân dân, các tổ chức thành viên tham gia thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Phối hợp xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư, tham gia kiểm tra, giám sát phát hiện các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường và các chính sách về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

20. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; đưa tin, bài cổ vũ, động viên gương tốt, việc tốt; phê phán những việc làm chưa tốt của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

c) Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo thẩm quyền;

d) Tham gia Hội đồng cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; tham gia đoàn kiểm tra thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, kiểm tra xác nhận hoàn thành công trình phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền của Tỉnh;

đ) Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

e) Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan;

h) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện;

i) Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã;

k) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá thôn, làng, ấp, khu dân cư và gia đình văn hóa;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

c) Chủ trì, phối hợp cùng với chủ dự án đầu tư tổ chức họp tham vấn cộng đồng nơi chịu tác động trực tiếp của dự án;

d) Niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn;

đ) Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

e) Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;

g) Quản lý hoạt động của thôn, xóm, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;

h) Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

i) Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;

k) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Chương VII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Khen thưởng về bảo vệ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh thì được xem xét khen thưởng theo quy định.

2. Hàng năm, căn cứ vào thành tích bảo vệ môi trường của các tổ chức, cơ sở và căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xét khen tặng các giải thưởng môi trường cấp quốc gia.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan và UBND cấp huyện phổ biến, triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh